

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung  | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 2            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ   | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 5 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 9 - 11       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 12 - 13      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 14 - 59      |

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC26/KDBH cấp ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 86 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và năm mươi một (51) công ty thành viên trên cả nước.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |            |                                     |
|-----------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Kim Kang Wook     | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2024   |
| Ông Đỗ Quang Vinh     | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022   |
| Ông Oh Ji Won         | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Đoàn Kiên         | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024   |
| Ông Nguyễn Văn Trường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024   |
| Ông Vũ Đức Tiến       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024   |
| Ông Vũ Đức Trung      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2013   |
| Ông Nguyễn Tất Thắng  | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Lưu Danh Đức      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 1 năm 2014   |
| Ông Lê Đăng Khoa      | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024 |
|                       |            | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022   |
|                       |            | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024 |
|                       |            | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022   |
|                       |            | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024 |
|                       |            | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2013   |
|                       |            | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                           |            |                                       |
|---------------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Bùi Thị Minh Thu       | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024 |
| Bà Nguyễn Thị Minh Thương | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024 |
| Bà Trần Bích Hợp          | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024     |
| Bà Ninh Thị Lan Phương    | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2018 |
|                           |            | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024   |

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

## THÔNG TIN CHUNG

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |                   |                                      |
|-----------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Ông Đoàn Kiên         | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2024   |
| Ông Nguyễn Văn Trường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2024   |
| Ông Vũ Đức Trung      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 01 năm 2022   |
| Ông Lê Hoài Nam       | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2020   |
| Ông Đỗ Đăng Khang     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2024    |
| Ông Phạm Đức Hiền     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2022   |
|                       |                   | Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Trọng Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2022   |
|                       |                   | Miễn nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Đức Quang  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 03 năm 2023   |
|                       |                   | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2024 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Kiên - Chức danh: Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

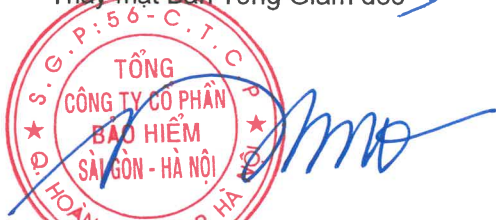
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Ông Đoàn Kiên  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

6  
1  
6  
T  
Á  
C  
G  
I  
K

Số tham chiếu: 11541911/E-68279728-HN/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội và các công ty con ("Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



---

Saman Wijaya Bandara  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>3.356.597.188.875</b> | <b>3.029.692.820.016</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>105.550.192.070</b>   | <b>358.304.333.143</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 105.091.798.097          | 80.761.995.504            |
| 112        | 2. Tương đương tiền                          |             | 458.393.973              | 277.542.337.639           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>5</b>    | <b>2.044.980.786.710</b> | <b>1.021.201.885.118</b>  |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 5.1         | 43.550.280.600           | 248.339.054.729           |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 5.1         | (2.457.940.600)          | (2.177.279.484)           |
| 123        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5.2         | 2.003.888.446.710        | 775.040.109.873           |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>6</b>    | <b>486.055.657.356</b>   | <b>960.568.421.004</b>    |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          |             | 342.450.692.043          | 379.890.923.072           |
| 131.1      | 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm           |             | 342.450.692.043          | 379.890.923.072           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 16.135.705.462           | 30.875.974.520            |
| 135        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    |             | 197.495.344.040          | 618.507.179.602           |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (72.767.212.782)         | (71.446.784.783)          |
| 139        | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   |             | 2.741.128.593            | 2.741.128.593             |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>7</b>    | <b>571.201.828</b>       | <b>1.251.844.087</b>      |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 571.201.828              | 1.251.844.087             |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>206.462.897.904</b>   | <b>203.551.031.776</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | 203.290.765.827          | 196.894.452.414           |
| 151.1      | 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ           | 8           | 197.182.683.549          | 191.439.855.183           |
| 151.2      | 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác         | 13          | 6.108.082.278            | 5.454.597.231             |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 2.379.653.902            | 5.052.327.841             |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 9           | 792.478.175              | 1.604.251.521             |
| <b>190</b> | <b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>              | <b>20</b>   | <b>512.976.453.007</b>   | <b>484.815.304.888</b>    |
| 191        | 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm          | 20.1        | 291.483.336.409          | 257.883.913.486           |
| 192        | 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm   | 20.2        | 221.493.116.598          | 226.931.391.402           |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                              | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------|--------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |             | <b>985.500.863.063</b>   | <b>1.455.770.573.163</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b> |             | <b>43.608.972.265</b>    | <b>44.678.602.521</b>     |
| 218        | 1. Phải thu dài hạn khác             |             | 43.608.972.265           | 44.678.602.521            |
| 218.1      | 1.1. Ký quỹ bảo hiểm                 | 10          | 25.006.369.135           | 27.286.103.847            |
| 218.2      | 1.2. Phải thu dài hạn khác           | 6           | 18.602.603.130           | 17.392.498.674            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>           |             | <b>7.103.270.052</b>     | <b>7.815.610.721</b>      |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình          | 11          | 2.858.234.602            | 2.964.141.633             |
| 222        | Nguyên giá                           |             | 9.363.993.983            | 10.344.560.715            |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế              |             | (6.505.759.381)          | (7.380.419.082)           |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình           | 12          | 4.245.035.450            | 4.851.469.088             |
| 228        | Nguyên giá                           |             | 8.250.336.364            | 8.250.336.364             |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế               |             | (4.005.300.914)          | (3.398.867.276)           |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>5</b>    | <b>745.448.212.483</b>   | <b>1.214.241.600.620</b>  |
| 253        | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác    | 5.3         | 30.000.000.000           | 563.718.663.900           |
| 254        | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 5.3         | (3.300.000.000)          | (4.500.000.000)           |
| 255        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn   | 5.2         | 718.748.212.483          | 655.022.936.720           |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>       |             | <b>189.340.408.263</b>   | <b>189.034.759.301</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn         | 13          | 188.340.391.947          | 187.335.399.030           |
| 262        | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại    | 29.3        | 1.000.016.316            | 1.699.360.271             |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>             |             | <b>4.342.098.051.938</b> | <b>4.485.463.393.179</b>  |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       |             | <b>3.106.832.959.481</b> | <b>3.271.279.403.312</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                       |             | <b>3.106.624.794.877</b> | <b>3.270.854.862.509</b>  |
| 312        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                              | 14          | 397.745.625.688          | 549.919.695.735           |
| 312.1      | 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                          |             | 380.371.246.248          | 543.579.591.002           |
| 312.2      | 1.2. Phải trả khác cho người bán                            |             | 17.374.379.440           | 6.340.104.733             |
| 313        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                        |             | 237.370.780.641          | 279.923.503.072           |
| 314        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                      | 15          | 18.504.191.386           | 14.893.258.985            |
| 315        | 4. Phải trả người lao động                                  |             | 20.045.939.701           | 40.180.922.345            |
| 316        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                | 16          | 24.516.177.716           | 97.452.122.135            |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                        |             | 12.592.591.787           | 16.805.931.283            |
| 319.1      | 7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng                       | 18          | 60.758.082.287           | 55.494.966.504            |
| 319        | 8. Phải trả ngắn hạn khác                                   | 17          | 21.642.206.858           | 23.275.076.489            |
| 323        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                |             | 5.854.862.185            | 5.197.638.596             |
| 329        | 10. Dự phòng nghiệp vụ                                      | 19          | 2.307.594.336.628        | 2.187.711.747.365         |
| 329.1      | 10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm        | 19.1        | 1.643.116.501.869        | 1.671.006.745.604         |
| 329.2      | 10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 19.2        | 577.379.367.800          | 442.791.284.757           |
| 329.3      | 10.3. Dự phòng dao động lớn                                 | 19.3        | 87.098.466.959           | 73.913.717.004            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                       |             | <b>208.164.604</b>       | <b>424.540.803</b>        |
| 341        | 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                          | 29.3        | 208.164.604              | 424.540.803               |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  |             | <b>1.235.265.092.457</b> | <b>1.214.183.989.867</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>  | <b>20</b>   | <b>1.235.265.092.457</b> | <b>1.214.183.989.867</b>  |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                       |             | 1.000.000.000.000        | 1.000.000.000.000         |
| 411a       | 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     |             | 1.000.000.000.000        | 1.000.000.000.000         |
| 416        | 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                   |             | (24.376.278.694)         | (16.557.580.858)          |
| 417        | 3. Quỹ đầu tư phát triển  |             | 1.502.647.488            | 1.502.647.488             |
| 419        | 4. Quỹ dự trữ bắt buộc  |             | 22.886.038.930           | 21.484.663.307            |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                            |             | 231.142.049.947          | 203.091.741.758           |
| 421a       | 5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 201.662.518.172          | 189.542.315.028           |
| 421b       | 5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   |             | 29.479.531.775           | 13.549.426.730            |
| 429        | 6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                          |             | 4.110.634.786            | 4.662.518.172             |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                      |             | <b>4.342.098.051.938</b> | <b>4.485.463.393.179</b>  |

Bà Nguyễn Thị Ngân  
Người lập  
Kế toán trưởng

Ông Đỗ Đăng Khang  
Phó Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Kiên  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

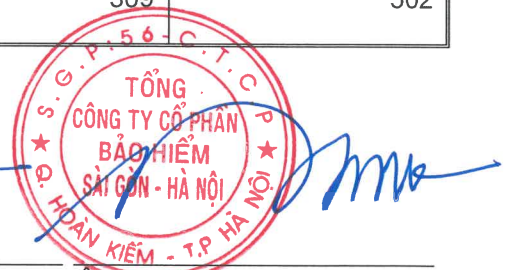
Ngày 15 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|-----------|---|---|---|
| 10        | 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm                      | 1.394.150.783.052   | 1.335.429.051.129   |
| 11        | 2. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 134.687.912.311   | 122.050.880.114   |
| 12        | 3. Thu nhập khác  | 1.046.320.365   | 2.099.542.214   |
| 20        | 4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm                         | (1.405.590.458.574)   | (1.340.022.329.407)   |
| 21        | 5. Chi phí hoạt động tài chính  | (7.961.318.489)   | 8.421.145.217   |
| 22        | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | (75.489.365.975)  | (75.665.114.074)  |
| 23        | 7. Chi phí khác   | (2.247.980.589)   | (1.887.817.746)   |
| <b>50</b> | <b>8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)</b> | <b>38.595.892.101</b>   | <b>50.425.357.447</b>   |
| 51        | 9. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | (6.518.668.205)   | -   |
| 52        | 10. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                             | (482.967.756)   | 76.532.025  |
| <b>60</b> | <b>11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)</b>     | <b>31.594.256.140</b>   | <b>50.501.889.472</b>   |
| 61        | 12. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                 | 30.880.907.402  | 50.223.300.538  |
| 62        | 13. Lãi sau thuế của cổ đông không kiểm soát                          | 713.348.738   | 278.588.934   |
| 70        | 14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 309   | 502   |



Bà Nguyễn Thị Ngân  
Người lập  
Kế toán trưởng

Ông Đỗ Đăng Khang  
Phó Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Kiên  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|-----------|---|-------------|---|---|
| <b>01</b> | <b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)</b>  | <b>21</b>   | <b>1.573.297.373.312</b>  | <b>1.435.056.828.260</b>  |
|           | <i>Trong đó:</i>  |             |   |   |
| 01.1      | - Phí bảo hiểm gốc  | 21.1        | 1.474.255.664.298   | 1.495.824.616.616   |
| 01.2      | - Phí nhận tái bảo hiểm   | 21.2        | 71.641.812.128  | 19.468.802.525  |
| 01.3      | - Giảm/(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm  |             | 27.399.896.886  | (80.236.590.881)  |
| <b>02</b> | <b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)</b>  | <b>22</b>   | <b>(178.155.211.478)</b>  | <b>(304.679.030.429)</b>  |
|           | <i>Trong đó:</i>  |             |   |   |
| 02.1      | - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm  |             | (211.754.634.401)   | (305.879.938.241)   |
| 02.2      | - Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm   |             | 33.599.422.923  | 1.200.907.812   |
| <b>03</b> | <b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)</b>   |             | <b>1.395.142.161.834</b>  | <b>1.130.377.797.831</b>  |
| <b>04</b> | <b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b> |             | <b>(991.378.782)</b>  | <b>205.051.253.298</b>  |
|           | <i>Trong đó:</i>  |             |   |   |
| 04.1      | - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm  |             | 37.896.737.523  | 203.642.649.056   |
| 04.2      | - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm  |             | (38.888.116.305)  | 1.408.604.242   |
| <b>10</b> | <b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>                                    |             | <b>1.394.150.783.052</b>  | <b>1.335.429.051.129</b>  |
| <b>11</b> | <b>6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)</b>   | <b>23</b>   | <b>(575.549.903.573)</b>  | <b>(562.610.943.785)</b>  |
|           | <i>Trong đó:</i>  |             |   |   |
| 11.1      | - Tổng chi bồi thường   |             | (578.034.237.886)   | (569.472.779.154)   |
| 11.2      | - Các khoản giảm trừ  |             | 2.484.334.313   | 6.861.835.369   |
| <b>12</b> | <b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>  | <b>23.3</b> | <b>65.031.024.309</b>   | <b>9.187.679.980</b>  |
| <b>13</b> | <b>8. (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>                               |             | <b>(133.137.145.798)</b>  | <b>8.470.756.675</b>  |
| <b>14</b> | <b>9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>   |             | <b>(5.438.274.805)</b>  | <b>7.125.572.876</b>  |
| <b>15</b> | <b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)</b>  |             | <b>(649.094.299.867)</b>  | <b>(537.826.934.254)</b>  |
| <b>16</b> | <b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>   |             | <b>(13.160.686.464)</b>   | <b>(12.133.026.667)</b>   |
| <b>17</b> | <b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b>                                  | <b>24</b>   | <b>(743.335.472.243)</b>  | <b>(790.062.368.486)</b>  |
|           | <i>Trong đó:</i>  |             |   |   |
| 17.1      | - Chi hoa hồng bảo hiểm   |             | (124.390.714.531)   | (117.353.977.286)   |
| 17.2      | - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm  |             | (618.944.757.712)   | (672.708.391.200)   |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|-----------|---|-------------|---|---|
| <b>18</b> | <b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)</b> |             | <b>(1.405.590.458.574)</b>  | <b>(1.340.022.329.407)</b>  |
| <b>19</b> | <b>14. Lỗ gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)</b>            |             | <b>(11.439.675.522)</b>   | <b>(4.593.278.278)</b>  |
| 23        | 15. Doanh thu hoạt động tài chính   | 25          | 134.687.912.311   | 122.050.880.114   |
| 24        | 16. Chi phí hoạt động tài chính   | 26          | (7.961.318.489)   | 8.421.145.217   |
| <b>25</b> | <b>17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)</b>               |             | <b>126.726.593.822</b>  | <b>130.472.025.331</b>  |
| 26        | 18. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 27          | (75.489.365.975)  | (75.665.114.074)  |
| <b>30</b> | <b>19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)</b>    |             | <b>39.797.552.325</b>   | <b>50.213.632.979</b>   |
| 31        | 20. Thu nhập khác   | 28          | 1.046.320.365   | 2.099.542.214   |
| 32        | 21. Chi phí khác  | 28          | (2.247.980.589)   | (1.887.817.746)   |
| <b>40</b> | <b>22. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)</b>                             |             | <b>(1.201.660.224)</b>  | <b>211.724.468</b>  |
| <b>50</b> | <b>23. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                       |             | <b>38.595.892.101</b>   | <b>50.425.357.447</b>   |
| 51        | 24. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 29.1        | (6.518.668.205)   | -   |
| 52        | 25. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                                 | 29.3        | (482.967.756)   | 76.532.025  |
| <b>60</b> | <b>26. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)</b>                    |             | <b>31.594.256.140</b>   | <b>50.501.889.472</b>   |
| 61        | 27. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                     |             | 30.880.907.402  | 50.223.300.538  |
| 62        | 28. Lãi sau thuế của cổ đông không kiểm soát                              |             | 713.348.738   | 278.588.934   |
| <b>70</b> | <b>29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                       |             | <b>309</b>  | <b>502</b>  |

Bà Nguyễn Thị Ngân  
Người lập  
Kế toán trưởng

Ông Đỗ Đăng Khang  
Phó Tổng Giám đốc



Ông Đoàn Kiên  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|-----------|---|-------------|---|---|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                         |             |   |   |
| 01        | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                  |             | 1.864.149.184.696   | 1.412.588.045.083   |
| 02        | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                       |             | (1.627.805.125.034)   | (1.094.382.928.719)   |
| 03        | Tiền chi trả cho người lao động   |             | (157.301.820.388)   | (137.845.061.304)   |
| 05        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả   |             | (1.319.282.372)   | -   |
| 06        | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                     |             | 7.140.226.894   | 2.908.571.366   |
| 07        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                    |             | (94.952.647.653)  | (66.592.968.139)  |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>        |             | <b>(10.089.463.857)</b>   | <b>116.675.658.287</b>  |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                            |             |   |   |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | (103.884.136)   | (1.095.340.682)   |
| 22        | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác         |             | 528.000.000   | -   |
| 23        | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      |             | (2.062.761.702.629)   | (154.014.372.483)   |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                  |             | 800.770.618.455   | 349.680.985.984   |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                   |             | -   | (340.318.147.100)   |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                               |             | 1.017.471.254.700   | -   |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       |             | 3.083.602.750   | 34.968.426.426  |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                 |             | <b>(241.012.110.860)</b>  | <b>(110.778.447.855)</b>  |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

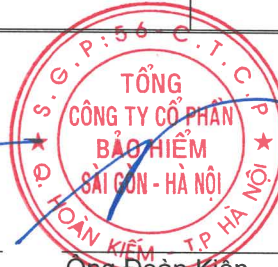
| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|-------|---|-------------|---|---|
| 36    | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b><br>Cổ tức trả cho chủ sở hữu |             | (20.473.091)  | (137.257.556)   |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính                           |             | (20.473.091)  | (137.257.556)   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ  |             | (251.122.047.808)   | 5.759.952.876   |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   |             | 358.304.333.143   | 61.706.980.656  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                         |             | (1.632.093.265)   | (692.308.782)   |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ  | 4           | 105.550.192.070   | 66.774.624.750  |



Bà Nguyễn Thị Ngân  
Người lập  
Kế toán trưởng



Ông Đỗ Đăng Khang  
Phó Tổng Giám đốc



Ông Đoàn Kiên  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC26/KDBH cấp ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.000 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.000 tỷ đồng).

**Mạng lưới hoạt động**

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 86 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và năm mươi một (51) công ty thành viên trên cả nước.

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.650 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.651 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

| <u>Công ty</u>           | <u>Địa chỉ</u>   | <u>Hoạt động chính</u>   | <u>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty</u> | <u>Quyền biểu quyết của Tổng Công ty</u> |
|--------------------------|--|--|---------------------------------------|--|
| Công ty Bảo hiểm BSH Lào | Số 184, đường Saylom, lô 11, phường Hatsady, quận Chanthabouly, Vientiane, Lào | Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào | 80%                                   | 80%                                      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con (“Tổng Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Thay đổi chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn/khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |        |
|--------------------------|--------|
| Nhà cửa                  | 25 năm |
| Phương tiện vận tải      | 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 8 năm  |
| Tài sản cố định khác     | 5 năm  |
| Phần mềm máy tính        | 5 năm  |

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ như:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

**3.8 Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo phương pháp đã được chấp thuận bởi Bộ Tài chính bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng phương pháp 1/24.

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 67; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

*(iii) Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong kỳ là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong giai đoạn tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định hiện hành, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho ngày 31 tháng 12 năm 2023.

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

*(i) Dự phòng toán học*

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm đã khai thác trước năm 2023, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8;
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Phương pháp tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm đã khai thác trước năm 2023: Phương pháp phí bảo hiểm thuần.

*(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

*(iii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

*(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối*

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Điều 54, Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 ban hành bởi Chính phủ.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### (i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 67 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi

Theo đó, Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm tại những thời điểm sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm; (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

##### (ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### (iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

##### (iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

#### 3.14 Ghi nhận chi phí

##### (i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(ii) Chi hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Đối với bảo hiểm sức khỏe: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong kỳ;

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong kỳ.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.15 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối giai đoạn tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các giai đoạn tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)**

*(ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)*

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

**3.16 Thuế**

*(i) Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*(ii) Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

##### (ii) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.17 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do Tổng Công ty chưa có bất kỳ dự kiến nào sẽ có tác động số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                               | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ              | 25.729.689                         | 35.891.510                          |
| Vàng bạc, kim khí quý, đá quý | 156.140.000                        | 123.125.000                         |
| Tiền gửi ngân hàng            | 104.867.766.281                    | 80.602.978.994                      |
| Tiền đang chuyển              | 42.162.127                         | -                                   |
| Tương đương tiền (*)          | 458.393.973                        | 277.542.337.639                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>105.550.192.070</b>             | <b>358.304.333.143</b>              |

(\*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc nhỏ hơn 3 tháng kể từ ngày gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) với lãi suất 0,5 %/năm và Ngân hàng TNHH Sài Gòn – Hà Nội (SHB Lào) với lãi suất 3,05%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|   | Thuyết<br>minh | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|---|----------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                   | <b>5.1</b>     |                                    |                                     |
| Cổ phiếu niêm yết                               |                | 40.700.280.600                     | 245.489.054.729                     |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                          |                | 2.850.000.000                      | 2.850.000.000                       |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh        |                | (2.457.940.600)                    | (2.177.279.484)                     |
|   |                | <b>41.092.340.000</b>              | <b>246.161.775.245</b>              |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>          | <b>5.2</b>     |                                    |                                     |
| Ngắn hạn  |                | 2.003.888.446.710                  | 775.040.109.873                     |
| - Tiền gửi                                      |                | 2.003.888.446.710                  | 775.040.109.873                     |
| Dài hạn   |                | 718.748.212.483                    | 655.022.936.720                     |
| - Tiền gửi                                      |                | 718.748.212.483                    | 655.022.936.720                     |
|   |                | <b>2.722.636.659.193</b>           | <b>1.430.063.046.593</b>            |
| <b>Đầu tư tài chính khác</b>                    | <b>5.3</b>     |                                    |                                     |
| Đầu tư vào đơn vị khác                          |                | 30.000.000.000                     | 563.718.663.900                     |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn               |                | (3.300.000.000)                    | (4.500.000.000)                     |
|   |                | <b>26.700.000.000</b>              | <b>559.218.663.900</b>              |
| <b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính</b> |                | <b>2.790.428.999.193</b>           | <b>2.235.443.485.738</b>            |

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09a -DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 5.1 Chứng khoán kinh doanh

|                                   | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 |                       |                       |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                        |                        |                        |
|-----------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | Số lượng<br>Cổ phiếu     | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND        | Số lượng<br>Cổ phiếu      | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND  | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Cổ phiếu<br/>niêm yết</b>      | <b>1.604.600</b>         | <b>40.700.280.600</b> | <b>38.242.340.000</b> | <b>(2.457.940.600)</b> | <b>16.152.100</b>         | <b>245.489.054.729</b> | <b>295.877.964.333</b> | <b>(2.177.279.484)</b> |
| VIF                               | -                        | -                     | -                     | -                      | 12.441.000                | 165.713.497.949        | 215.229.300.000        | -                      |
| POW                               | -                        | -                     | -                     | -                      | 850.000                   | 11.324.075.117         | 9.562.500.000          | (1.761.575.117)        |
| MPC                               | 1.404.600                | 26.344.779.600        | 25.142.340.000        | (1.202.439.600)        | 113.600                   | 2.389.693.700          | 1.973.989.333          | (415.704.367)          |
| MBB                               | -                        | -                     | -                     | -                      | 1.350.000                 | 24.819.784.853         | 25.177.500.000         | -                      |
| ACB                               | -                        | -                     | -                     | -                      | 1.150.000                 | 25.822.288.180         | 27.485.000.000         | -                      |
| VNM                               | 200.000                  | 14.355.501.000        | 13.100.000.000        | (1.255.501.000)        | -                         | -                      | -                      | -                      |
| ACV                               | -                        | -                     | -                     | -                      | 247.500                   | 15.419.714.930         | 16.449.675.000         | -                      |
| <b>Cổ phiếu chưa<br/>niêm yết</b> | <b>150.000</b>           | <b>2.850.000.000</b>  | <b>2.850.000.000</b>  | <b>-</b>               | <b>150.000</b>            | <b>2.850.000.000</b>   | <b>2.850.000.000</b>   | <b>-</b>               |
| MTJC                              | 150.000                  | 2.850.000.000         | 2.850.000.000         | -                      | 150.000                   | 2.850.000.000          | 2.850.000.000          | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>1.754.600</b>         | <b>43.550.280.600</b> | <b>41.092.340.000</b> | <b>(2.457.940.600)</b> | <b>16.302.100</b>         | <b>248.339.054.729</b> | <b>298.727.964.333</b> | <b>(2.177.279.484)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                 | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 |                |                          |                          | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                |                        |                        |
|-----------------|--------------------------|----------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
|                 | Kỳ hạn Năm               | Lãi suất %/năm | Giá gốc VND              | Giá trị ghi sổ VND       | Kỳ hạn Năm                | Lãi suất %/năm | Giá gốc VND            | Giá trị ghi sổ VND     |
| <b>Ngắn hạn</b> |                          |                |                          |                          |                           |                |                        |                        |
| Tiền gửi        | 0,5 - 3,0                | 3,2 - 13,2     | 2.003.888.446.710        | 2.003.888.446.710        | 0,5 - 2,1                 | 5 - 12,5       | 775.040.109.873        | 775.040.109.873        |
|                 |                          |                | <b>2.003.888.446.710</b> | <b>2.003.888.446.710</b> |                           |                | <b>775.040.109.873</b> | <b>775.040.109.873</b> |
| <b>Dài hạn</b>  |                          |                |                          |                          |                           |                |                        |                        |
| Tiền gửi        | 1,3 - 3,1                | 4,0 - 13,0     | 718.748.212.483          | 718.748.212.483          | 1,1 - 3,1                 | 5,6 - 13,2     | 655.022.936.720        | 655.022.936.720        |
|                 |                          |                | <b>718.748.212.483</b>   | <b>718.748.212.483</b>   |                           |                | <b>655.022.936.720</b> | <b>655.022.936.720</b> |





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|--|------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>                 |                                    |                                     |
| Phải thu phí bảo hiểm gốc                            | 103.818.657.666                    | 151.399.280.766                     |
| Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm                 | 21.983.783.940                     | 17.859.590.412                      |
| Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm               | 213.611.510.047                    | 201.551.037.464                     |
| Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm                 | 3.036.740.390                      | 9.081.014.430                       |
|  | <b>342.450.692.043</b>             | <b>379.890.923.072</b>              |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>              | <b>16.135.705.462</b>              | <b>30.875.974.520</b>               |
| <b>Phải thu khác</b>                                 |                                    |                                     |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng                      | 118.037.451.695                    | 68.469.551.317                      |
| Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (i)                | 35.400.000.000                     | 519.152.590.800                     |
| Tạm ứng  | 33.513.754.589                     | 21.681.977.472                      |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác                | 858.496.288                        | 1.138.215.916                       |
| Phải thu khác  | 9.685.641.468                      | 8.064.844.097                       |
|  | <b>197.495.344.040</b>             | <b>618.507.179.602</b>              |
| <b>Tài sản thiếu chờ xử lý</b>                       | <b>2.741.128.593</b>               | <b>2.741.128.593</b>                |
| <b>Tổng các khoản phải thu</b>                       | <b>558.822.870.138</b>             | <b>1.032.015.205.787</b>            |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | (72.767.212.782)                   | (71.446.784.783)                    |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b> | <b>486.055.657.356</b>             | <b>960.568.421.004</b>              |

(i) Phải thu khác từ hoạt động đầu tư, bao gồm:

|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|---|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà                                 | 35.400.000.000                     | 35.400.000.000                      |
| Phải thu từ cá nhân nhận chuyển nhượng<br>khoản đầu tư vào đơn vị khác:     |                                    |                                     |
| Nguyễn Anh Đức (Công ty Cổ phần sản xuất,<br>thương mại và dịch vụ Tân Mai) | -                                  | 54.000.000.000                      |
| Phạm Bích Nga (Công ty Cổ phần Xuất nhập<br>khẩu Thủ công mỹ nghệ)          | -                                  | 103.138.467.600                     |
| Đàm Tuyết Minh (Công ty Cổ phần sách và<br>thiết bị trường học Hà Nội)      | -                                  | 136.614.123.200                     |
| Nguyễn Đức Hiếu (Tổng Công ty Vật tư Nông<br>nghiệp - CTCP)                 | -                                  | 190.000.000.000                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>35.400.000.000</b>              | <b>519.152.590.800</b>              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                    | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 |                 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                 |
|--------------------|--------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|                    | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND            | Dự phòng<br>VND |
| Ấn chỉ             | 566.665.464              | -               | 1.251.844.087             | -               |
| Công cụ và dụng cụ | 4.536.364                | -               | -                         | -               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>571.201.828</b>       | <b>-</b>        | <b>1.251.844.087</b>      | <b>-</b>        |

**8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ**

|                              | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Số đầu kỳ</b>             | <b>191.439.855.183</b>             | <b>92.099.491.328</b>               |
| Phát sinh trong kỳ           | 130.133.542.897                    | 297.175.821.393                     |
| Phân bổ vào chi phí trong kỳ | (124.390.714.531)                  | (197.835.457.538)                   |
| <b>Số cuối kỳ</b>            | <b>197.182.683.549</b>             | <b>191.439.855.183</b>              |

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|----------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân      | 792.478.175                        | 502.699.092                         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                                  | 1.101.552.429                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>792.478.175</b>                 | <b>1.604.251.521</b>                |

**10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM**

Tổng công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm với số tiền là 9.000.000.000 đồng theo quy định tại Điều 96 Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022.

Công ty con của Tổng Công ty phải duy trì một khoản tiền ký quỹ theo luật định ở mức 1/3 vốn điều lệ, tương đương với LAK 13.644.000.069 (tương đương 18.286.103.847 VND) theo Điều 24, Chương 1, Phần IV Luật Bảo hiểm Lào (sửa đổi) số 06/NA ngày 21 tháng 12 năm 2011.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội**

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                      | Máy móc thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn<br>VND | Tài sản cố định khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|--------------------------------------|-------------------------|---|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                    |                         |   |                             |                       |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023</b> | <b>3.431.521.977</b>    | <b>6.451.847.575</b>                      | <b>461.191.163</b>          | <b>10.344.560.715</b> |
| - Mua trong kỳ                       | 97.802.409              | 392.764.221                               | -                           | 490.566.630           |
| - Thanh lý, nhượng bán               | -                       | (1.353.729.437)                           | -                           | (1.353.729.437)       |
| - Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá    | (9.469.624)             | (98.581.744)                              | (9.352.557)                 | (117.403.925)         |
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>  | <b>3.519.854.762</b>    | <b>5.392.300.615</b>                      | <b>451.838.606</b>          | <b>9.363.993.983</b>  |
| Trong đó:                            |                         |   |                             |                       |
| Đã khấu hao hết                      | 2.659.236.514           | -   | 410.798.500                 | 3.070.035.014         |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>       |                         |   |                             |                       |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023</b> | <b>2.972.048.030</b>    | <b>4.008.377.863</b>                      | <b>399.993.189</b>          | <b>7.380.419.082</b>  |
| - Khấu hao trong kỳ                  | 84.407.257              | 360.314.167                               | 61.197.975                  | 505.919.399           |
| - Thanh lý, nhượng bán               | -                       | (1.263.175.175)                           | -                           | (1.263.175.175)       |
| - Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá    | (9.469.624)             | (98.581.743)                              | (9.352.558)                 | (117.403.925)         |
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>  | <b>3.046.985.663</b>    | <b>3.006.935.112</b>                      | <b>451.838.606</b>          | <b>6.505.759.381</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>               |                         |   |                             |                       |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023</b> | <b>459.473.947</b>      | <b>2.443.469.712</b>                      | <b>61.197.974</b>           | <b>2.964.141.633</b>  |
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>  | <b>472.869.099</b>      | <b>2.385.365.503</b>                      | <b>-</b>                    | <b>2.858.234.602</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Phần mềm máy tính  
 VND*

**Nguyên giá**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 **8.250.336.364**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 **8.250.336.364**

*Trong đó:*

- Đã hao mòn hết 2.186.000.000

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 **3.398.867.276**

- Hao mòn trong kỳ 606.433.638

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 **4.005.300.914**

**Giá trị còn lại**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 **4.851.469.088**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 **4.245.035.450**

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*

**Ngắn hạn**

Chi phí trả trước về thuê hoạt động 4.383.402.961 4.042.079.305  
 Công cụ, dụng cụ xuất dùng 246.155.361 383.670.253  
 Chi phí trả trước ngắn hạn khác 1.478.523.956 1.028.847.673

**TỔNG CỘNG 6.108.082.278 5.454.597.231**

**Dài hạn**

Chi phí trả trước về thuê hoạt động 3.422.729.410 4.397.197.686  
 Công cụ, dụng cụ xuất dùng 769.908.191 933.997.213  
 Chi phí trả trước dài hạn khác 184.147.754.346 182.004.204.131

**TỔNG CỘNG 188.340.391.947 187.335.399.030**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                    | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả về nhượng tái bảo hiểm    | 301.078.259.507                    | 321.274.177.224                     |
| Phải trả về bồi thường bảo hiểm    | 61.228.715.586                     | 196.322.383.305                     |
| Phải trả về hoa hồng               | 15.763.265.164                     | 23.204.805.085                      |
| Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm | 2.301.005.991                      | 2.778.225.388                       |
| Phải trả khác                      | 17.374.379.440                     | 6.340.104.733                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b><u>397.745.625.688</u></b>      | <b><u>549.919.695.735</u></b>       |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                  | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2023<br>VND | Phát sinh trong kỳ           |                                | Ảnh hưởng<br>do chênh<br>lệch tỷ giá<br>VND | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2024<br>VND |
|------------------|-------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|---|------------------------------------|
|                  |                                     | Số phải nộp<br>VND           | Số đã thực nộp<br>VND          |   |                                    |
| Thuế GTGT        | 12.730.698.522                      | 65.833.367.986               | (66.042.193.113)               | (31.711.844)                                | 12.490.161.551                     |
| Thuế TNDN        | -                                   | 5.417.115.776                | (1.319.282.372)                | -   | 4.097.833.404                      |
| Thuế TNCN        | 1.740.417.097                       | 7.244.406.116                | (7.595.974.256)                | (15.478.268)                                | 1.373.370.689                      |
| Thuế khác        | 422.143.366                         | 824.022.778                  | (703.340.402)                  | -   | 542.825.742                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>14.893.258.985</u></b>        | <b><u>79.318.912.656</u></b> | <b><u>(75.660.790.143)</u></b> | <b><u>(47.190.112)</u></b>                  | <b><u>18.504.191.386</u></b>       |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|---|------------------------------------|-------------------------------------|
| Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc                               | 6.203.436.443                      | 4.845.702.937                       |
| Quỹ cháy nổ bắt buộc  | 1.248.913.943                      | 2.709.530.581                       |
| Quỹ tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm | 4.464.391.264                      | 4.028.146.343                       |
| Các chi phí phải trả khác                                     | 12.599.436.066                     | 85.868.742.274                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>24.516.177.716</u></b>       | <b><u>97.452.122.135</u></b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                 | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2023</i> |
|---------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                                 | <i>VND</i>                          | <i>VND</i>                           |
| <b>Ngắn hạn</b>                 |                                     |                                      |
| Tài sản thừa chờ giải quyết     | 126.000.000                         | 126.000.000                          |
| Kinh phí công đoàn              | 2.399.179.538                       | 2.210.459.583                        |
| Bảo hiểm xã hội                 | 750.261.596                         | 325.714.531                          |
| Bảo hiểm y tế                   | 18.761.689                          | 11.417.194                           |
| Bảo hiểm thất nghiệp            | 4.432.739                           | 1.506.839                            |
| Cổ tức phải trả                 | 8.312.554.818                       | 8.334.105.438                        |
| Các khoản phải trả khác         | 10.031.016.478                      | 12.265.872.904                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b><u>21.642.206.858</u></b>        | <b><u>23.275.076.489</u></b>         |
| <br>                            |                                     |                                      |
| <b>Dài hạn</b>                  |                                     |                                      |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 208.164.604                         | 424.540.803                          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b><u>208.164.604</u></b>           | <b><u>424.540.803</u></b>            |

**18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo hướng dẫn tại Thông tư 232/2012/TT-BTC.

|                                | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2023</i> |
|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                                | <i>VND</i>                          | <i>VND</i>                           |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>            | <b>55.494.966.504</b>               | <b>37.309.416.508</b>                |
| Phát sinh trong kỳ             | 43.159.853.306                      | 375.884.869.985                      |
| Phân bổ vào doanh thu trong kỳ | (37.896.737.523)                    | (357.699.319.989)                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>           | <b><u>60.758.082.287</u></b>        | <b><u>55.494.966.504</u></b>         |

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

### Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

#### Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

#### Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết

Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại

#### Dự phòng dao động lớn

#### TỔNG CỘNG

|                          | Dự phòng<br>bảo hiểm<br>gốc và nhận tái<br>VND | Dự phòng<br>nhượng tái bảo<br>hiểm<br>(tài sản tái bảo hiểm)<br>VND | Dự phòng<br>bảo hiểm<br>thuần<br>VND |
|--------------------------|--|---|--------------------------------------|
| <b>1.671.006.745.604</b> | <b>(257.883.913.486)</b>                       | <b>1.413.122.832.118</b>  |                                      |
| 414.960.710.026          | (2.036.492.765)                                | 412.924.217.261   |                                      |
| 1.256.046.035.578        | (255.847.420.721)                              | 1.000.198.614.857   |                                      |
| <b>442.791.284.757</b>   | <b>(226.931.391.402)</b>                       | <b>215.859.893.355</b>  |                                      |
| 350.307.573.895          | (203.452.262.611)                              | 146.855.311.284   |                                      |
| 92.483.710.862           | (23.479.128.791)                               | 69.004.582.071  |                                      |
| <b>73.913.717.004</b>    | <b>-</b>                                       | <b>73.913.717.004</b>   |                                      |
| <b>2.187.711.747.365</b> | <b>(484.815.304.888)</b>                       | <b>1.702.896.442.477</b>  |                                      |

### Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

#### Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

#### Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết

Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại

#### Dự phòng dao động lớn

#### TỔNG CỘNG

|                          | Dự phòng<br>bảo hiểm<br>gốc và nhận tái<br>VND | Dự phòng<br>nhượng tái bảo<br>hiểm<br>(tài sản tái bảo hiểm)<br>VND | Dự phòng<br>bảo hiểm<br>thuần<br>VND |
|--------------------------|--|---|--------------------------------------|
| <b>1.643.116.501.869</b> | <b>(291.483.336.409)</b>                       | <b>1.351.633.165.460</b>  |                                      |
| 403.188.351.002          | (2.154.211.099)                                | 401.034.139.903   |                                      |
| 1.239.928.150.867        | (289.329.125.310)                              | 950.599.025.557   |                                      |
| <b>577.379.367.800</b>   | <b>(221.493.116.598)</b>                       | <b>355.886.251.202</b>  |                                      |
| 531.002.443.507          | (215.140.477.566)                              | 315.861.965.941   |                                      |
| 46.376.924.293           | (6.352.639.032)                                | 40.024.285.261  |                                      |
| <b>87.098.466.959</b>    | <b>-</b>                                       | <b>87.098.466.959</b>   |                                      |
| <b>2.307.594.336.628</b> | <b>(512.976.453.007)</b>                       | <b>1.794.617.883.621</b>  |                                      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**19.1 Dự phòng phí chưa được hưởng**

**19.1.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**

| Loại hình bảo hiểm                     | Ngày 30 tháng 6 năm<br>2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|--|------------------------------------|-------------------------------------|
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người | 403.188.351.002                    | 414.960.710.026                     |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 106.123.158.736                    | 91.424.161.945                      |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển           | 14.053.393.694                     | 13.772.300.500                      |
| Bảo hiểm hàng không                    | 1.694.226.432                      | 4.051.763.889                       |
| Bảo hiểm xe cơ giới                    | 877.980.329.093                    | 933.019.285.831                     |
| Bảo hiểm cháy nổ                       | 198.383.208.919                    | 174.259.917.767                     |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu      | 27.549.101.796                     | 28.470.269.659                      |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung             | 6.851.553.723                      | 6.187.613.485                       |
| Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính  | 3.613.813.707                      | 3.665.846.302                       |
| Bảo hiểm nông nghiệp                   | 3.679.364.767                      | 1.194.876.200                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>1.643.116.501.869</b>           | <b>1.671.006.745.604</b>            |

**19.1.2 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)**

| Loại hình bảo hiểm                     | Ngày 30 tháng 6 năm<br>2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|--|------------------------------------|-------------------------------------|
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người | 2.154.211.099                      | 2.036.492.765                       |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 25.075.343.448                     | 49.034.776.852                      |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển           | 7.301.429.787                      | 4.344.264.826                       |
| Bảo hiểm hàng không                    | 1.271.321.480                      | 2.967.664.100                       |
| Bảo hiểm xe cơ giới                    | 79.456.702.096                     | 78.832.152.748                      |
| Bảo hiểm cháy nổ                       | 170.095.788.267                    | 116.002.912.633                     |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu      | 649.967.368                        | 3.414.579.774                       |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung             | 2.605.651.525                      | 1.251.069.788                       |
| Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính  | 2.872.921.339                      | -                                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>291.483.336.409</b>             | <b>257.883.913.486</b>              |

**19.2 Dự phòng bồi thường**

**19.2.1 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**

| Loại hình bảo hiểm                     | Ngày 30 tháng 6 năm<br>2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|--|------------------------------------|-------------------------------------|
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người | 35.946.374.539                     | 25.317.143.319                      |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 120.483.798.298                    | 99.998.644.253                      |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển           | 20.035.220.503                     | 19.656.349.626                      |
| Bảo hiểm hàng không                    | 157.260.780                        | 678.936.408                         |
| Bảo hiểm xe cơ giới                    | 230.180.970.244                    | 106.666.106.923                     |
| Bảo hiểm cháy nổ                       | 119.868.959.654                    | 142.254.087.008                     |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu      | 48.875.980.538                     | 45.160.148.012                      |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung             | 1.442.829.867                      | 2.768.595.165                       |
| Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính  | 215.898.652                        | 219.581.471                         |
| Bảo hiểm nông nghiệp                   | 172.074.725                        | 71.692.572                          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>577.379.367.800</b>             | <b>442.791.284.757</b>              |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**19.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)**

**19.2.2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)**

| Loại hình bảo hiểm                     | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|--|------------------------------------|-------------------------------------|
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người | 3.207.058.172                      | 8.543.252.613                       |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 96.065.879.055                     | 73.977.328.424                      |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển           | 8.345.594.111                      | 8.042.954.586                       |
| Bảo hiểm hàng không                    | 154.600.489                        | 597.075.998                         |
| Bảo hiểm xe cơ giới                    | 11.872.499.948                     | 7.179.481.397                       |
| Bảo hiểm cháy nổ                       | 96.029.910.213                     | 109.588.832.234                     |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu      | 5.446.347.563                      | 17.876.882.198                      |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung             | 198.851.767                        | 1.125.583.952                       |
| Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính  | 172.375.280                        | -                                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>221.493.116.598</b>             | <b>226.931.391.402</b>              |

**19.3 Dự phòng dao động lớn**

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

|                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|----------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ</b>        | <b>40.542.669.313</b>              | <b>37.225.984.756</b>               |
| Số trích lập thêm trong kỳ | 9.209.216.217                      | 19.186.839.651                      |
| Số sử dụng trong kỳ        | -                                  | (15.870.155.094)                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>       | <b>49.751.885.530</b>              | <b>40.542.669.313</b>               |

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe

|                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|----------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ</b>        | <b>33.371.047.691</b>              | <b>29.620.417.991</b>               |
| Số trích lập thêm trong kỳ | 3.975.533.738                      | 3.750.629.700                       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>       | <b>37.346.581.429</b>              | <b>33.371.047.691</b>               |

Dự phòng dao động lớn được tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

|  | Vốn góp của<br>cổ đông<br>VND | Quỹ đầu tư phát<br>triển<br>VND | Quỹ dự trữ<br>bất buộc<br>VND | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái<br>VND | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối<br>VND | Lợi ích của cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|--|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|--|---|--------------------------|
| <b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b> |                               |                                 |                               |                                      |  |   |                          |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>                                       | <b>1.000.000.000.000</b>      | <b>1.502.647.488</b>            | <b>21.094.990.305</b>         | <b>(8.657.167.922)</b>               | <b>190.837.350.295</b>                         | <b>4.524.939.218</b>                          | <b>1.209.302.759.384</b> |
| - Lãi thuần trong kỳ   | -                             | -                               | -                             | -                                    | 50.223.300.538                                 | 278.588.934                                   | 50.501.889.472           |
| - Trích quỹ dự trữ bất buộc  | -                             | -                               | -                             | -                                    | (1.295.035.266)                                | -   | (1.295.035.266)          |
| - Trích lập quỹ khen thưởng<br>phúc lợi                                    | -                             | -                               | 2.455.447.240                 | -                                    | (2.455.447.240)                                | -   | -                        |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh<br>do chuyển đổi đồng tiền kế<br>toán        | -                             | -                               | -                             | (3.421.222.929)                      | -  | (855.305.725)                                 | (4.276.528.654)          |
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>  | <b>1.000.000.000.000</b>      | <b>1.502.647.488</b>            | <b>23.550.437.545</b>         | <b>(12.078.390.851)</b>              | <b>237.310.168.327</b>                         | <b>3.948.222.427</b>                          | <b>1.254.233.084.936</b> |
| <b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b> |                               |                                 |                               |                                      |  |   |                          |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>                                       | <b>1.000.000.000.000</b>      | <b>1.502.647.488</b>            | <b>21.484.663.307</b>         | <b>(16.557.580.858)</b>              | <b>203.091.741.758</b>                         | <b>4.662.518.172</b>                          | <b>1.214.183.989.867</b> |
| - Lãi thuần trong kỳ   | -                             | -                               | -                             | -                                    | 30.880.907.402                                 | 713.348.738                                   | 31.594.256.140           |
| - Trích quỹ dự trữ bất buộc  | -                             | -                               | 1.401.375.623                 | -                                    | (1.401.375.623)                                | -   | -                        |
| - Trích lập quỹ khen thưởng<br>phúc lợi (*)                                | -                             | -                               | -                             | -                                    | (1.429.223.590)                                | -   | (1.429.223.590)          |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh<br>do chuyển đổi báo cáo tài<br>chính        | -                             | -                               | -                             | (7.818.697.836)                      | -  | (1.265.232.124)                               | (9.083.929.960)          |
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>  | <b>1.000.000.000.000</b>      | <b>1.502.647.488</b>            | <b>22.886.038.930</b>         | <b>(24.376.278.694)</b>              | <b>231.142.049.947</b>                         | <b>4.110.634.786</b>                          | <b>1.235.265.092.457</b> |

(\*) Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-BSH-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|  | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 |               |                          | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |               |                          |
|--|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------|--------------------------|
|  | Số lượng<br>cổ phần      | Tỷ lệ<br>%    | Vốn góp<br>VND           | Số lượng<br>cổ phần       | Tỷ lệ<br>%    | Vốn góp<br>VND           |
| DB INSURANCE CO.,LTD                             | 75.000.000               | 75,00         | 750.000.000.000          | -                         | -             | -                        |
| Tổng Công ty Rau quả, Nông Sản - Công ty Cổ phần | 10.100.000               | 10,10         | 101.000.000.000          | -                         | -             | -                        |
| Công ty CP Tập đoàn T&T                          | -                        | -             | -                        | 9.950.000                 | 9,95          | 99.500.000.000           |
| Cổ đông khác                                     | 14.900.000               | 14,90         | 149.000.000.000          | 90.050.000                | 90,05         | 900.500.000.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>100.000.000</b>       | <b>100,00</b> | <b>1.000.000.000.000</b> | <b>100.000.000</b>        | <b>100,00</b> | <b>1.000.000.000.000</b> |

#### 20.3 Cổ phiếu

|                                      | Số lượng                    |                              |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                      | Ngày 30 tháng 6 năm<br>2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| <b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>100.000.000</b>          | <b>100.000.000</b>           |
| <b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>100.000.000</b>          | <b>100.000.000</b>           |
| Cổ phiếu phổ thông                   | 100.000.000                 | 100.000.000                  |
| Cổ phiếu ưu đãi                      | -                           | -                            |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>100.000.000</b>          | <b>100.000.000</b>           |
| Cổ phiếu phổ thông                   | 100.000.000                 | 100.000.000                  |
| Cổ phiếu ưu đãi                      | -                           | -                            |

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

|   | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023<br/>VND</i> |
|---|--|--|
| Phí bảo hiểm gốc  | 1.474.255.664.298  | 1.495.824.616.616  |
| Phí nhận tái bảo hiểm   | 71.641.812.128   | 19.468.802.525   |
| Giảm/(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và<br>nhận tái bảo hiểm | 27.399.896.886   | (80.236.590.881)   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>1.573.297.373.312</u></b>  | <b><u>1.435.056.828.260</u></b>  |

**21.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

| <i>Loại hình bảo hiểm</i>              | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023<br/>VND</i> |
|--|--|--|
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người | 382.988.316.342  | 365.278.612.700  |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 88.401.399.411   | 63.759.517.759   |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển           | 28.914.726.711   | 28.189.013.223   |
| Bảo hiểm hàng không                    | 198.555.234  | 5.008.213.729  |
| Bảo hiểm xe cơ giới                    | 782.792.214.054  | 870.708.849.917  |
| Bảo hiểm cháy nổ                       | 147.770.103.469  | 121.789.108.358  |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu      | 32.655.039.602   | 34.015.949.205   |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung             | 4.705.542.098  | 3.051.111.310  |
| Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính  | 5.829.767.377  | 4.024.240.415  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b><u>1.474.255.664.298</u></b>  | <b><u>1.495.824.616.616</u></b>  |

**21.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

| <i>Loại hình bảo hiểm</i>              | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023<br/>VND</i> |
|--|--|--|
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người | 16.437.035.113   | -  |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 6.706.680.326  | 2.829.242.069  |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển           | 458.596.775  | 318.419.287  |
| Bảo hiểm hàng không                    | 94.583.582   | -  |
| Bảo hiểm cháy nổ                       | 40.117.015.730   | 14.391.944.797   |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu      | 531.974.059  | 292.590.803  |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung             | 748.649.691  | 930.816  |
| Bảo hiểm nông nghiệp                   | 6.547.276.852  | 1.635.674.753  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b><u>71.641.812.128</u></b>   | <b><u>19.468.802.525</u></b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

|                                       | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023<br/>VND</i> |
|---------------------------------------|--|--|
| Tổng phí nhượng tái bảo hiểm          | 211.754.634.401  | 305.879.938.241  |
| Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | (33.599.422.923)   | (1.200.907.812)  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>178.155.211.478</b>   | <b>304.679.030.429</b>   |

**Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm**

| <i>Loại hình bảo hiểm</i>              | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023<br/>VND</i> |
|--|--|--|
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người | 1.524.071.816  | 175.212.220.744  |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 67.268.010.328   | 48.961.069.902   |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển           | 11.828.659.845   | 12.498.883.856   |
| Bảo hiểm hàng không                    | 1.253.403.261  | 4.646.088.501  |
| Bảo hiểm xe cơ giới                    | 2.409.719.000  | 455.331.657  |
| Bảo hiểm cháy nổ                       | 112.485.417.477  | 54.841.032.122   |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu      | 6.503.791.219  | 4.297.911.205  |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung             | 2.735.718.776  | 1.091.572.154  |
| Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính  | 5.745.842.679  | 3.875.828.100  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>211.754.634.401</b>   | <b>305.879.938.241</b>   |

**23. CHI BỒI THƯỜNG**

|  | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023<br/>VND</i> |
|--|--|--|
| Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường<br>nhận tái  | 578.034.237.886  | 569.472.779.154  |
| - Chi bồi thường bảo hiểm gốc  | 531.040.678.204  | 545.195.380.069  |
| - Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm   | 46.993.559.682   | 24.277.399.085   |
| Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba<br>bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%) | (2.484.334.313)  | (6.861.835.369)  |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm   | (65.031.024.309)   | (9.187.679.980)  |
| Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm<br>gốc và nhận tái bảo hiểm                         | 133.137.145.798  | (8.470.756.675)  |
| Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái<br>bảo hiểm                                       | 5.438.274.805  | (7.125.572.876)  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>649.094.299.867</b>   | <b>537.826.934.254</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CHI BỒI THƯỜNG (tiếp theo)**

**23.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc**

| <i>Loại hình bảo hiểm</i>              | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023<br/>VND</i> |
|--|--|--|
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người | 65.594.835.693   | 52.522.028.085   |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 13.125.585.623   | 7.163.683.916  |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển           | 4.639.591.552  | 6.395.747.773  |
| Bảo hiểm hàng không                    | 214.690.454  | 7.732.709  |
| Bảo hiểm xe cơ giới                    | 413.141.477.070  | 460.889.241.104  |
| Bảo hiểm cháy nổ                       | 17.066.672.068   | 7.242.149.223  |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu      | 17.009.825.744   | 10.774.797.259   |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung             | 248.000.000  | 200.000.000  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b><u>531.040.678.204</u></b>  | <b><u>545.195.380.069</u></b>  |

**23.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**

| <i>Loại hình bảo hiểm</i>              | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023<br/>VND</i> |
|--|--|--|
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người | 16.693.200.010   | -  |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 1.536.079.340  | 604.251.468  |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển           | 561.917.767  | 544.401.533  |
| Bảo hiểm hàng không                    | 147.501.589  | -  |
| Bảo hiểm cháy nổ                       | 21.490.413.003   | 21.683.253.514   |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu      | 1.084.176.330  | 492.172.256  |
| Bảo hiểm nông nghiệp                   | 5.480.271.643  | 953.320.314  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b><u>46.993.559.682</u></b>   | <b><u>24.277.399.085</u></b>   |

**23.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

| <i>Loại hình bảo hiểm</i>              | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023<br/>VND</i> |
|--|--|--|
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người | 296.927.941  | 2.719.095.105  |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 8.836.521.214  | 2.812.102.281  |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển           | (163.832.910)  | 14.537.711   |
| Bảo hiểm hàng không                    | 268.785.337  | 7.562.589  |
| Bảo hiểm xe cơ giới                    | 36.030.909.683   | 292.667.628  |
| Bảo hiểm cháy nổ                       | 11.628.013.043   | 3.323.922.762  |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu      | 8.133.700.001  | 17.791.904   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b><u>65.031.024.309</u></b>   | <b><u>9.187.679.980</u></b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

|                                  | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023<br/>VND</i> |
|----------------------------------|--|--|
| Chi hoa hồng bảo hiểm            | 124.390.714.531  | 117.353.977.286  |
| Chi hỗ trợ và quản lý đại lý     | 67.152.578.275   | 63.504.520.100   |
| Chi phí nhân công                | 122.305.366.801  | 96.642.183.697   |
| Chi phí nguyên vật liệu          | 8.348.618.460  | 7.890.208.997  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 93.825.172   | 104.397.038  |
| Thuế và các khoản lệ phí khác    | 4.325.422.116  | 20.589.273.829   |
| Chi khác (*)                     | 416.718.946.888  | 483.977.807.539  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>743.335.472.243</b>   | <b>790.062.368.486</b>   |

(\*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tư vấn, chi phí công nghệ thông tin, chi phí marketing và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023<br/>VND</i> |
|---|--|--|
| Lãi tiền gửi  | 89.672.576.792   | 37.593.421.555   |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia                       | 3.083.602.750  | 15.561.150.000   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                               | 11.413.637.538   | 7.566.415.775  |
| Lãi từ bán chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư | 30.518.095.231   | 48.639.810.592   |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                  | -  | 12.690.082.192   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>134.687.912.311</b>   | <b>122.050.880.114</b>   |

**26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023<br/>VND</i> |
|---|--|--|
| Lỗ từ kinh doanh chứng khoán  | 2.727.872.062  | 10.000.393.487   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 6.019.837.147  | 773.622.187  |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (919.338.884)  | (19.223.463.961)   |
| Chi phí hoạt động tài chính khác                                      | 132.948.164  | 28.303.070   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>7.961.318.489</b>   | <b>(8.421.145.217)</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023<br/>VND</i> |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên                | 56.626.392.475   | 42.630.956.191   |
| Chi phí nguyên vật liệu          | 197.925.770  | 356.128.739  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 390.037.587  | 753.526.591  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.018.469.667  | 1.186.568.758  |
| Thuế và các khoản lệ phí khác    | 5.902.646.476  | 7.377.045.228  |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi     | 1.572.888.679  | 2.905.129.270  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 8.863.190.986  | 18.754.879.896   |
| Chi phí bằng tiền khác           | 917.814.335  | 1.700.879.401  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b><u>75.489.365.975</u></b>   | <b><u>75.665.114.074</u></b>   |

**28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|  | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023<br/>VND</i> |
|--|--|--|
| <b>Thu nhập hoạt động khác</b>                       |  |  |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định          | 389.445.737  | 45.455   |
| Thu từ các khoản chi phí hoa hồng không còn phải trả | 1.637.585  | 842.639  |
| Các khoản khác                                       | 655.237.043  | 2.098.654.120  |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>                        |  |  |
| Các khoản phạt                                       | 473.716.133  | 1.813.805.823  |
| Các khoản khác                                       | 1.774.264.456  | 74.011.923   |
| <b>(Lỗ)/Lợi nhuận khác thuần</b>                     | <b><u>(1.201.660.224)</u></b>  | <b><u>211.724.468</u></b>  |

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("Thuế TNDN") áp dụng cho Công ty mẹ là 20% thu nhập chịu thuế. Thuế TNDN áp dụng cho Công ty Bảo hiểm BSH Lào là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

|  | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023<br/>VND</i> |
|--|--|--|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 4.097.833.404  | -  |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | 2.420.834.801  | -  |
| Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại                  | 482.967.756  | (76.532.025)   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>7.001.635.961</b>   | <b>(76.532.025)</b>  |

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**29.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

|   | <i>Báo cáo kết quả<br/>hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> |  |  |  |
|---|--|--|--|--|
|   | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>                     |  | <i>hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>   |  |
|   | <i>Ngày 30 tháng<br/>6 năm 2024<br/>VND</i>              | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2023<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30 tháng 6 năm<br/>2024<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30 tháng 6 năm<br/>2023<br/>VND</i> |
| <b>Tài sản thuế thu nhập<br/>hoãn lại</b>                                       | <b>1.000.016.316</b>                                     | <b>1.699.360.271</b>                         | <b>(699.343.955)</b>   | <b>69.646.445</b>  |
| <i>Chi phí dự trả hoa hồng<br/>cho phí bảo hiểm phải thu</i>                    | 1.000.016.316  | 1.699.360.271                                | (699.343.955)  | 69.646.445   |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại<br/>phải trả</b>                                      | <b>208.164.604</b>                                       | <b>424.540.803</b>                           | <b>(216.376.199)</b>   | <b>(6.885.580)</b>   |
| <i>Lãi chênh lệch tỷ giá khoản<br/>mục ngoại tệ phải thu</i>                    | 208.164.604  | 424.540.803                                  | (216.376.199)  | (6.885.580)  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập<br/>hoãn lại thuần tính vào<br/>kết quả kinh doanh</b> |  |  | <b>(482.967.756)</b>   | <b>76.532.025</b>  |

Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i>                                      | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                          | <i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> | <i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> |
|---|---|--|--|--|
|   |   |  | <i>VND</i>   | <i>VND</i>   |
| Ngân hàng @TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)                              | Ngân hàng có Phó Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch HĐQT của BSH | Thu nhập từ lãi tiền gửi                           | 8.954.364.928  | 2.322.158.904  |
|   |   | Chi phí hoa hồng, hỗ trợ đại lý khai thác bảo hiểm | (3.506.575.612)  | (458.682.236)  |
|   |   | Chi phí tư vấn khai thác bảo hiểm                  | (5.610.520.979)  | (733.891.578)  |
|   |   | Chi phí quản lý khai thác bảo hiểm                 | -  | (183.472.894)  |
| Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB FC) | Công ty liên kết của SHB                                | Thu nhập từ lãi tiền gửi                           | 6.747.494.702  | 2.753.739.726  |
|   |   | Chi phí hoa hồng, hỗ trợ đại lý khai thác bảo hiểm | (45.077.199.000)   | (11.462.146.566)   |
|   |   | Chi phí tư vấn khai thác bảo hiểm                  | (56.541.693.750)   | (19.057.373.971)   |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i>                                      | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                         | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> |
|---|---|---|---------------------------------|----------------------------------|
|   |   |   | <i>VND</i>                      | <i>VND</i>                       |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)                               | Ngân hàng có Phó Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch HĐQT của BSH | Tiền gửi thanh toán                               | 51.920.430.708                  | 64.989.746.736                   |
|   |   | Tiền gửi ngắn hạn                                 | 686.900.000.000                 | 341.600.000.000                  |
|   |   | Tiền gửi dài hạn                                  | 417.604.802.740                 | 426.704.802.740                  |
|   |   | Tiền và tương đương tiền                          | -                               | 277.000.000.000                  |
|   |   | Kỳ quỹ bảo hiểm bắt buộc                          | 9.000.000.000                   | 9.000.000.000                    |
|   |   | Dự thu lãi tiền gửi                               | 58.823.803.361                  | 30.331.912.500                   |
|   |   | Phải thu liên quan đến dịch vụ khai thác bảo hiểm | -                               | 362.849.538                      |
| Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB FC) | Công ty liên kết của SHB                                | Tiền gửi ngắn hạn                                 | 405.668.312.330                 | 123.275.808.219                  |
|   |   | Tiền gửi dài hạn                                  | 82.674.482.017                  | 160.162.657.534                  |
|   |   | Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn                     | 28.350.028.767                  | 15.091.621.359                   |
|   |   | Phải thu liên quan đến dịch vụ khai thác bảo hiểm | 25.265.217.614                  | 30.331.912.500                   |
|   |   | Phải trả hoa hồng                                 | 3.419.341.599                   | -                                |

## Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty hoạt động tại thị trường trong nước (thị trường Việt Nam) và thị trường nước ngoài. Do vậy, Tổng Công ty lựa chọn bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận có thể phân biệt được và lập báo cáo theo khu vực địa lý.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

| CHỈ TIÊU  | Thị trường trong nước |                      | Thị trường nước ngoài |                       | Loại trừ |     | Tổng cộng |     |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------|-----|-----------|-----|
|   | VND                   | VND                  | VND                   | VND                   | VND      | VND | VND       | VND |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm    | 1.380.283.790.737     | 10.650.502.366       | 3.216.489.949         | 1.394.150.783.052     |          |     |           |     |
| 2. Doanh thu hoạt động tài chính                    | 130.183.949.111       | 3.159.259.558        | 1.344.703.642         | 134.687.912.311       |          |     |           |     |
| 3. Thu nhập khác                                    | 1.043.621.786         | 2.698.579            | -                     | 1.046.320.365         |          |     |           |     |
| 4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm       | (1.400.581.181.011)   | (5.631.683.740)      | 622.406.177           | (1.405.590.458.574)   |          |     |           |     |
| 5. Chi phí hoạt động tài chính                      | (2.296.236.281)       | (481.482.440)        | (5.183.599.768)       | (7.961.318.489)       |          |     |           |     |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | (71.368.724.448)      | (4.120.641.527)      | -                     | (75.489.365.975)      |          |     |           |     |
| 7. Chi phí khác                                     | (2.236.071.482)       | (11.909.107)         | -                     | (2.247.980.589)       |          |     |           |     |
| <b>8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>35.029.148.412</b> | <b>3.566.743.689</b> | -                     | <b>38.595.892.101</b> |          |     |           |     |
| 9. Chi phí thuế TNDN hiện hành                      | (6.518.668.205)       | -                    | -                     | (6.518.668.205)       |          |     |           |     |
| 10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | (482.967.756)         | -                    | -                     | (482.967.756)         |          |     |           |     |
| <b>11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>28.027.512.451</b> | <b>3.566.743.689</b> | -                     | <b>31.594.256.140</b> |          |     |           |     |

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

| CHỈ TIÊU                              | Thị trường               | Thị trường            | Loại trừ                | Đơn vị tính: VND         |
|---------------------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
|                                       | trong nước               | nước ngoài            | VND                     |                          |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            | <b>3.334.805.926.854</b> | <b>34.483.961.802</b> | <b>(12.692.699.781)</b> | <b>3.356.597.188.875</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 101.840.239.725          | 3.709.952.345         | -                       | 105.550.192.070          |
| 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 2.028.045.534.522        | 16.935.252.188        | -                       | 2.044.980.786.710        |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn        | 487.111.135.058          | 5.238.672.382         | (6.294.150.084)         | 486.055.657.356          |
| 4. Hàng tồn kho                       | 500.488.154              | 70.713.674            | -                       | 571.201.828              |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác              | 204.332.076.389          | 2.875.409.359         | (744.587.844)           | 206.462.897.904          |
| 6. Tài sản tái bảo hiểm               | 512.976.453.006          | 5.653.961.854         | (5.653.961.853)         | 512.976.453.007          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             | <b>1.005.453.468.655</b> | <b>16.471.252.558</b> | <b>(36.423.858.150)</b> | <b>985.500.863.063</b>   |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn         | 27.602.603.130           | 16.006.369.135        | -                       | 43.608.972.265           |
| 2. Tài sản cố định                    | 6.722.119.829            | 381.150.223           | -                       | 7.103.270.052            |
| 4. Đầu tư tài chính dài hạn           | 781.872.070.633          | -                     | (36.423.858.150)        | 745.448.212.483          |
| 5. Tài sản dài hạn khác               | 189.256.675.063          | 83.733.200            | -                       | 189.340.408.263          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>              | <b>4.340.259.395.509</b> | <b>50.955.214.360</b> | <b>(49.116.557.931)</b> | <b>4.342.098.051.938</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                 | <b>3.085.232.618.512</b> | <b>29.230.182.379</b> | <b>(7.629.841.410)</b>  | <b>3.106.832.959.481</b> |
| 1. Nợ ngắn hạn                        | 3.085.024.453.908        | 29.230.182.379        | (7.629.841.410)         | 3.106.624.794.877        |
| 2. Nợ dài hạn                         | 208.164.604              | -                     | -                       | 208.164.604              |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>              | <b>1.255.026.776.997</b> | <b>21.725.031.981</b> | <b>(41.486.716.521)</b> | <b>1.235.265.092.457</b> |
| 1. Vốn chủ sở hữu                     | 1.255.026.776.997        | 21.725.031.981        | (41.486.716.521)        | 1.235.265.092.457        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>            | <b>4.340.259.395.509</b> | <b>50.955.214.360</b> | <b>(49.116.557.931)</b> | <b>4.342.098.051.938</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**Các cam kết thuê hoạt động**

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào cuối kỳ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Thời hạn kết thúc hợp đồng thuê: |                                    |                                     |
| - Đến 1 năm                      | 23.108.052.412                     | 24.682.105.823                      |
| - Từ 1 đến 5 năm                 | 23.361.178.184                     | 28.580.696.088                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>46.469.230.596</b>              | <b>53.262.801.911</b>               |

**33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán bao gồm hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm, nợ khó đòi đã xử lý và ngoại tệ tại tài khoản thanh toán:

| CHỈ TIÊU   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND) | 137.666.540.565             | 171.051.693.321              |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND)                          | 12.969.843.046              | 12.969.843.046               |
| Ngoại tệ (USD)                                     | 86.460                      | -                            |
| Ngoại tệ (LAK)                                     | 2.979.002.890               | -                            |
| Vàng bạc, kim khí, đá quý (Ounce)                  | 2                           | 1                            |

**34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO**

**34.1 Khái quát về cơ chế quản lý rủi ro tại Tổng Công ty**

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tổng Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**34.2 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định**

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định để thực hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động phụ trợ; đạt được và duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình Tổng Công ty nhận thức được những tác động đến sự cân bằng giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp của nhà đầu tư với an toàn thanh khoản của doanh nghiệp nên luôn thận trọng trong các chính sách điều chỉnh và quản lý vốn.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo quy định trong Thông tư 67 của Bộ Tài chính. Các quy định này thể hiện vai trò bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm đồng thời mang tính định hướng, giám sát doanh nghiệp bảo hiểm trong việc duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp để có thể đối phó với những tình huống ngoài dự báo như thảm họa tự nhiên hoặc suy thoái kinh tế kéo dài.

**35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM**

Rủi ro bảo hiểm là khả năng xảy ra các sự kiện gây tổn thất về tài chính hoặc xảy ra tranh chấp pháp lý phát sinh từ các điều khoản và điều kiện của các hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm mà Tổng Công ty ký kết. Rủi ro bảo hiểm là đối tượng kinh doanh trực tiếp của Tổng Công ty và là một trong hai nhóm rủi ro chính mà Tổng Công ty đối mặt. Thông qua hoạt động đánh giá, tiếp nhận, quản lý và chuyển giao rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty tạo ra lợi nhuận cũng như hình thành nền tảng cho các hoạt động sinh lợi khác như hoạt động đầu tư tài chính, giám định,...

**35.1 Rủi ro bảo hiểm**

Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty là kiểm soát được quy mô và mức độ tổn thất phát sinh từ các rủi ro bảo hiểm và đảm bảo rằng, với mức chi phí quản lý, chi phí bán hàng, chi phí khác hợp lý, Tổng Công ty có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

Tổng Công ty không đặt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm mà đặt mục tiêu tối đa hóa tổng lợi nhuận trên cơ sở có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

**35.2 Chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm**

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường đối với các nghiệp vụ bảo hiểm không trực tiếp mua tái bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm còn lại, Tổng Công ty yêu cầu thu xếp tái bảo hiểm theo vụ trước khi cấp đơn bảo hiểm gốc cũng như mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường theo vụ và theo nghiệp vụ.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng Công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**35.3 Điều khoản, điều kiện của hợp đồng và dòng tiền**

Hợp đồng bảo hiểm quy định bên tham gia bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết. Trong một số trường hợp, Tổng Công ty có thể áp dụng thời hạn thanh toán, gia hạn đóng phí bảo hiểm theo quy định của Thông tư 67. Từ năm 2015, Tổng Công ty đã loại trừ rủi ro tín dụng trong việc đóng phí của khách hàng bằng những quy định chặt chẽ hơn về gia hạn đóng phí bảo hiểm và từ chối bảo hiểm hoặc chấm dứt hiệu lực hợp đồng đối với những trường hợp không có khả năng đóng phí bảo hiểm đúng thời hạn.

Đối với dòng tiền ra phát sinh khi thực hiện thanh toán bồi thường, thời gian và giá trị không được dự báo trước trong điều kiện và điều khoản của hợp đồng. Tuy vậy, hầu hết các hợp đồng bảo hiểm quy định mức bồi thường tối đa. Trong trường hợp rủi ro tích tụ và rủi ro thảm họa, sau khi mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường và các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ, mức trách nhiệm tối đa của Tổng Công ty cũng được xác định. Mặt khác, với quy định về giới hạn thời gian khai báo tai nạn khi tổn thất xảy ra cũng như quy định thời gian giải quyết bồi thường, Tổng Công ty đảm bảo chủ động trước các nhu cầu về nguồn tiền thanh toán bồi thường.

**36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**36.1 Rủi ro tín dụng**

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ cả hai phía là tín dụng bảo hiểm và tín dụng đầu tư.

*Tín dụng bảo hiểm*

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các Công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Thông tư số 67. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

*Tín dụng đầu tư*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**36.1 Rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

|                                  | Quá hạn nhưng không suy giảm |               | Quá hạn và bị suy giảm |                | Dự phòng nợ phải thu khó đòi |
|----------------------------------|------------------------------|---------------|------------------------|----------------|------------------------------|
|                                  | < 90 ngày                    | 91-180 ngày   | 181-360 ngày           | > 360 ngày     |                              |
| <b>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>  |                              |               |                        |                |                              |
| Phải thu từ hoạt động bảo hiểm   | 18.802                       | 13.881        | 10.947                 | 44.478         | (31.983)                     |
| Phải thu từ hoạt động tài chính  | -                            | -             | -                      | 35.400         | (35.400)                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>18.802</b>                | <b>13.881</b> | <b>10.947</b>          | <b>79.879</b>  | <b>(67.383)</b>              |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b> |                              |               |                        |                |                              |
| Phải thu từ hoạt động bảo hiểm   | 15.080                       | 7.330         | 7.529                  | 48.758         | (30.795)                     |
| Phải thu từ hoạt động tài chính  | -                            | -             | -                      | 519.153        | (35.400)                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>15.080</b>                | <b>7.330</b>  | <b>7.529</b>           | <b>567.911</b> | <b>(66.195)</b>              |

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định hiện hành.

**36.2 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo hai trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng Công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

Tổng Công ty đặt mục tiêu tận dụng tối đa nguồn vốn nhằm tối đa sinh lợi trong điều kiện đảm bảo được tính thanh khoản, đáp ứng được yêu cầu thanh toán thường xuyên về bồi thường. Tổng Công ty cũng chủ trương giảm đến mức tối thiểu rủi ro tín dụng để tránh rủi ro mất nguồn vốn, đảm bảo tính chủ động cao nhất về nguồn tiền thanh toán, qua đó giảm rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập thận trọng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các quỹ dự phòng cũng được yêu cầu đầu tư tỉ trọng lớn vào danh mục có tính thanh khoản cao, thời hạn phù hợp với thời hạn của yêu cầu thanh toán bồi thường để tránh rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**36.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

*Đáo hạn theo hợp đồng*

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023:

|                                     | <i>Bất kỳ<br/>thời điểm nào</i> | <i>Dưới<br/>1 năm</i>  | <i>Từ 1 đến<br/>5 năm</i> | <i>Tổng</i>              |
|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                     | <i>VND</i>                      | <i>VND</i>             | <i>VND</i>                | <i>VND</i>               |
| <b>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>     |                                 |                        |                           |                          |
| Phải trả về bảo hiểm                | 79.292.986.741                  | -                      | -                         | 79.292.986.741           |
| Phải trả về tái bảo<br>hiểm         | -                               | 301.078.259.507        | -                         | 301.078.259.507          |
| Chi phí phải trả                    | -                               | 24.516.177.716         | -                         | 24.516.177.716           |
| Dự phòng phải trả bồi<br>thường (*) | 664.477.834.759                 | -                      | -                         | 664.477.834.759          |
| Các khoản phải trả<br>khác          | 39.016.586.298                  | -                      | 208.164.604               | 39.224.750.902           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>782.787.407.798</b>          | <b>325.594.437.223</b> | <b>208.164.604</b>        | <b>1.108.590.009.625</b> |

|                                     | <i>Bất kỳ<br/>thời điểm nào</i> | <i>Dưới<br/>1 năm</i>  | <i>Từ 1 đến<br/>5 năm</i> | <i>Tổng</i>              |
|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                     | <i>VND</i>                      | <i>VND</i>             | <i>VND</i>                | <i>VND</i>               |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>    |                                 |                        |                           |                          |
| Phải trả về bảo hiểm                | 222.305.413.778                 | -                      | -                         | 222.305.413.778          |
| Phải trả về tái bảo hiểm            | -                               | 321.274.177.224        | -                         | 321.274.177.224          |
| Chi phí phải trả                    | -                               | 97.452.122.135         | -                         | 97.452.122.135           |
| Dự phòng phải trả bồi<br>thường (*) | 516.705.001.761                 | -                      | -                         | 516.705.001.761          |
| Các khoản phải trả<br>khác          | 29.615.181.222                  | -                      | 424.540.803               | 30.039.722.025           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>768.625.596.761</b>          | <b>418.726.299.359</b> | <b>424.540.803</b>        | <b>1.187.776.436.923</b> |

(\*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái; và dự phòng dao động lớn.

**36.3 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty vào 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**36.3 Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

**Rủi ro tỷ giá ngoại tệ**

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lãi/lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Trong danh mục nợ của Tổng Công ty một phần công nợ tái bảo hiểm được thanh toán theo đồng đô la Mỹ. Hình thức thanh toán được áp dụng chủ yếu là thanh toán bù trừ và chỉ thực chi phần chênh lệch. Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty.

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá.

|                                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |  |
|----------------------------------|---------------------------------|--|
|                                  | <i>Thay đổi tỷ giá ngoại tệ</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</i> |
| <b>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>  | 5%                              | 4.607.809.856                                  |
|                                  | -5%                             | (4.607.809.856)                                |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b> | 5%                              | 7.356.695.690                                  |
|                                  | -5%                             | (7.356.695.690)                                |

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ để đáp ứng yêu cầu thanh toán. Xu hướng lãi suất giảm không tác động đến các hợp đồng đầu tư lãi suất cố định đang có hiệu lực nhưng tác động mạnh đến đến tỉ suất tái đầu tư. Tổng Công ty luôn đặt mục tiêu đầu tư vào kỳ hạn dài để hạn chế ảnh hưởng của rủi ro lãi suất trong khi vẫn duy trì tỉ trọng hợp lý nguồn đầu tư để hỗ trợ khai thác bảo hiểm qua kênh ngân hàng. Với việc lãi suất giảm mạnh trong suốt thời gian qua và xu hướng chưa dừng lại, Tổng Công ty xác định rủi ro lãi suất là một trong các rủi ro chính ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**36.3 Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 64.942.340.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 321.377.964.333 VND). Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của giá cổ phiếu:

|                                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |  |
|----------------------------------|------------------------------|--|
|                                  | <i>Thay đổi giá cổ phiếu</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</i> |
| <b>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>  | 10%                          | 5.127.940.600                                  |
|                                  | -10%                         | (6.494.234.000)                                |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b> | 10%                          | 3.703.648.933                                  |
|                                  | -10%                         | (7.564.479.396)                                |

**37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

**37.1 Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

**37.2 Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu. Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và nợ.

P.M.N.V.P.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**37.3 Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

|  | Giá trị ghi sổ           |                           |                         | Giá trị hợp lý           |                           |              |
|--|--------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------|
|  | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Dự phòng VND            | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Dự phòng VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>                 |                          |                           |                         |                          |                           |              |
| Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh   | 43.550.280.600           | 248.339.054.729           | (2.177.279.484)         | 41.092.340.000           | 298.727.964.333           |              |
| - Cổ phiếu niêm yết                      | 40.700.280.600           | 245.489.054.729           | (2.177.279.484)         | 38.242.340.000           | 295.877.964.333           |              |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết                 | 2.850.000.000            | 2.850.000.000             | -                       | 2.850.000.000            | 2.850.000.000             |              |
| Tiền gửi ngân hàng                       | 2.003.888.446.710        | 775.040.109.873           | -                       | 2.003.888.446.710        | 775.040.109.873           |              |
| Phải thu khách hàng                      | 342.450.692.043          | 379.890.923.072           | (36.046.784.783)        | (*)                      | (*)                       |              |
| Phải thu khác                            | 618.507.179.602          | 1.013.965.911.625         | (35.400.000.000)        | (*)                      | (*)                       |              |
| Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác | 748.748.212.483          | 1.218.741.600.620         | (4.500.000.000)         | (*)                      | (*)                       |              |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 105.550.192.070          | 358.304.333.143           | -                       | 105.550.192.070          | 358.304.333.143           |              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>3.862.695.003.508</b> | <b>3.994.281.933.062</b>  | <b>(78.124.064.267)</b> |                          |                           |              |

|                              | Giá trị ghi sổ           |                           | Giá trị hợp lý           |                           |
|------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                              | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                          |                           |                          |                           |
| Phải trả người bán           | 397.745.625.688          | 549.919.695.735           | (*)                      | (*)                       |
| Phải trả khác                | 46.158.384.574           | 120.727.198.624           | (*)                      | (*)                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>443.904.010.262</b>   | <b>670.646.894.359</b>    |                          |                           |

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.



Bà Nguyễn Thị Ngân  
Người lập  
Kế toán trưởng



Ông Đỗ Đăng Khang  
Phó Tổng Giám đốc



Ông Đoàn Kiên  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2024

